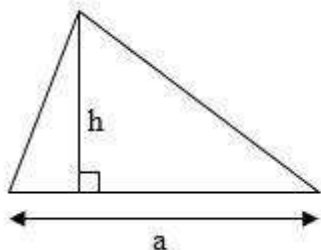


TUẦN 15

THỨC CẦN NHỚ

1. Diện tích hình tam giác

Quy tắc: Muốn tính diện tích hình tam giác ta lấy độ dài đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2.



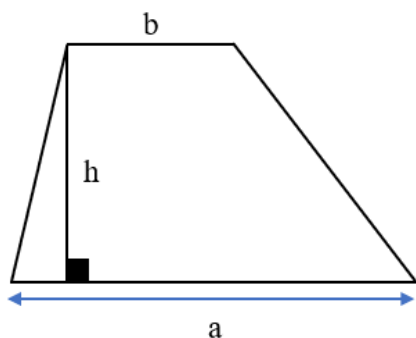
$$S = \frac{a \times h}{2} \text{ hoặc } S = a \times h : 2$$

(S là diện tích, a là độ dài đáy, h là chiều cao)

Chú ý: Muốn tính diện tích tam giác vuông ta lấy độ dài hai cạnh góc vuông nhân với nhau (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2

2. Diện tích hình thang

Muốn tính diện tích hình thang ta lấy tổng độ dài hai đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2.



$$S = \frac{(a+b) \times h}{2}$$

Trong đó: S là diện tích

a, b là độ dài hai đáy

h là chiều cao

Muốn tính diện tích hình thang
Đáy lớn, đáy bé ta mang cộng vào
Rồi đem nhân với chiều cao
Chia đôi kết quả thế nào cũng ra.
(Sưu tầm)



3. Chu vi và diện tích hình tròn

b. Chu vi hình tròn

Muốn tính chu vi hình tròn, ta lấy số 3,14 nhân với đường kính.

Hoặc: Muốn tính chu vi hình tròn, ta lấy số 3,14 nhân với bán kính rồi nhân với 2.

$$C = 3,14 \times d \text{ hoặc } C = 3,14 \times r \times 2.$$

Trong đó: C là chu vi hình tròn,

d là đường kính hình tròn,

r là bán kính hình tròn.

c. Diện tích hình tròn

Muốn tính diện tích hình tròn ta lấy số 3,14 nhân với bán kính rồi nhân với bán kính:

$$S = 3,14 \times r \times r.$$

Trong đó: S là diện tích hình tròn.

3. Ôn tập về số thập phân

a. Hàng của số thập phân

Số thập phân	2	7	6	,	3	0	2
Hàng	Trăm	Chục	Đơn vị		Phần mười	Phần trăm	Phần nghìn
Quan hệ giữa các đơn vị hai hàng liền nhau	Mỗi đơn vị của một hàng bằng 10 đơn vị của hàng thấp hơn liền sau.						
	Mỗi đơn vị của một hàng bằng $\frac{1}{10}$ (hay 0,1) đơn vị của hàng cao hơn liền trước.						

b. Đọc,viết số thập phân

- Muốn đọc một số thập phân, ta đọc lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết đọc phần nguyên, đọc dấu “phẩy”, sau đó đọc phần thập phân.

- Muốn viết một số thập phân, ta viết lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết viết phần nguyên, viết dấu “phẩy”, sau đó viết phần thập phân.

Ví dụ:

a) Số thập phân 73,108 đọc là bảy mươi ba phẩy một trăm linh tám.

b) Số thập phân gồm có năm đơn vị và một phần mười được viết là 5,1.

c . So sánh số thập phân

Muốn so sánh hai số thập phân ta có thể làm như sau:

- So sánh các phần nguyên của hai số đó như so sánh hai số tự nhiên, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.

- Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì ta so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn ... đến cùng một hàng nào đó, số thập phân nào có chữ số ở hàng tương ứng lớn hơn thì số đó lớn hơn.

- Nếu phần nguyên và phần thập phân của hai số đó bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

d. Cách viết các số đo độ dài, khối lượng dưới dạng số thập phân

- Xác định hai đơn vị đo độ dài, khối lượng đã cho là gì và tìm được mối liên hệ giữa chúng.

- Viết số đo độ dài, khối lượng đã cho thành phân số thập phân hoặc hỗn số có phần phân số là phân số thập phân.

- Viết phân số hoặc hỗn số vừa tìm được thành số thập phân gọn nhất.

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Phần 1: Trắc nghiệm

Bài 1: Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: Hình thang ABCD có chiều cao AH bằng 75 cm; đáy bé bằng kém đáy lớn 20cm. Biết diện tích hình thang bằng diện tích hình chữ nhật có chiều dài 135 cm; chiều rộng 50 cm. Tính độ dài đáy lớn, đáy bé của hình thang.

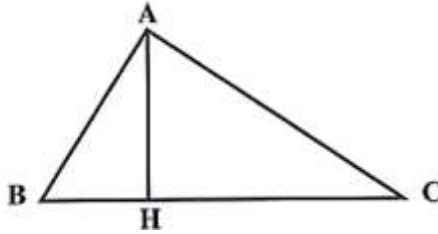
A. Đáy lớn 55 cm; đáy bé 35 cm

B. Đáy lớn 160 cm; đáy bé 140 cm

C. Đáy lớn 100 cm; đáy bé 80 cm

D. Đáy lớn 180 cm; đáy bé 160 cm

Câu 2: Tam giác ABC vuông tại A có $AB = 6$ cm; $AC = 8$ cm và $BC = 10$ cm.



Đường cao AH dài là:

A. 4,8 cm

B. 9,6 cm

C. 8,4 cm

D. 8,4 m

Câu 3. Cho hình vẽ như bên dưới:

Tính diện tích hình tam giác HDC.

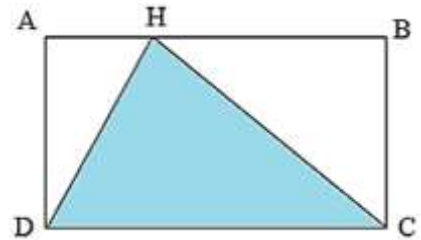
Biết hình chữ nhật ABCD có $AB = 37$ cm, $BC = 24$ cm.

A. 444 cm^2

B. 888 cm^2

C. $1\,234 \text{ cm}^2$

D. $1\,776 \text{ cm}^2$



Câu 4: Một bánh xe đạp có chu vi là 2,041 m. Hỏi bán kính của bánh xe là bao nhiêu?

A. 6,5m

B. 0,65m

C. 3,25m

D. 0,325m



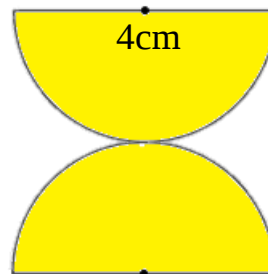
Câu 5: Cho hình H gồm 2 nửa hình tròn bằng nhau có đường kính 4cm. Chu vi hình H là:

A. 10,28cm

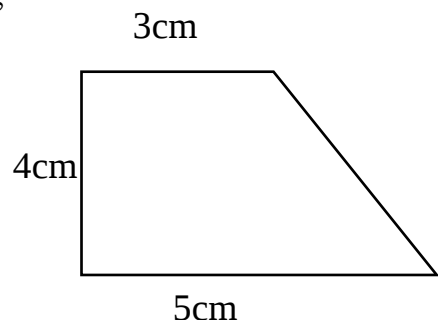
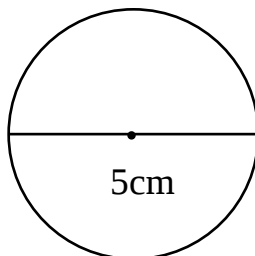
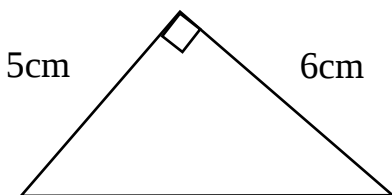
C. 12,56cm

B. 14,28cm

D. 20,56



Câu 6: Quan sát các hình sau và khoanh vào đáp án đúng



Trong các hình bên:

a) Hình có diện tích bé nhất:

A. Hình tam giác

B. Hình thang

C. Hình tròn

D. Ba hình có diện tích bằng nhau.

b) Hình có diện tích lớn nhất là:

A. Hình tam giác

B. Hình thang

C. Hình tròn

D. Ba hình có diện tích bằng nhau.

Câu 7: Chữ số 5 trong số 20,504 thuộc hàng nào?

A. Hàng chục

B. Hàng phần mười

C. Hàng trăm

D. Hàng phần nghìn

Câu 8: Số bé nhất trong các số 31,02; 32,01; 31,2; 31,12

A. 31,02

B. 32,01

C. 31,2

D. 31,12

Câu 9: Số lớn nhất trong các số 567,89; 567,9; 567,98; 567,809 là:

A. 567,89

b. 567,9

C. 567,98

D. 567, 809

Câu 10: Từ số 13,5 đến số 24,1 có bao nhiêu số tự nhiên?

A. 12 số

B. 11 số

C. 10 số

D. 9 số

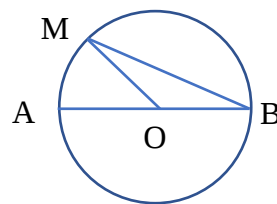
Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống: (Quan sát hình tròn)

a. $OA=OM=OB$ ☐

c. $AB = MB$ ☐

b. $OA = \frac{1}{2} AB$ ☐

d. $AB = OB \times 2$ ☐



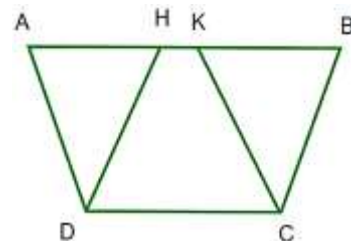
Bài 3: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Một mảnh đất hình thang có đáy lớn 27,6m, đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn, chiều cao 8,5m. Người ta trồng lạc trên mảnh đất đó, cứ $1m^2$ thu được 3kg lạc củ. Trên cả mảnh đất đó người ta thu đượctạ củ lạc

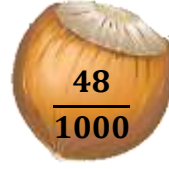
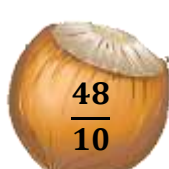
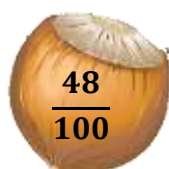
b) Một tấm biển báo giao thông hình tam giác đều có tổng cạnh đáy và chiều cao là 140cm. Cạnh đáy hơn chiều cao 10cm. Diện tích của tấm biển báo giao thông đó là: cm^2 .

c) Nếu bán kính của một hình tròn gấp lên 2 lần thì chu vi của hình tròn đó gấp lên....lần và diện tích của hình tròn đó gấp lên....lần

d) Trong hình bên có ... hình thang



Bài 4: Nối số thập phân với phân số thập phân tương ứng

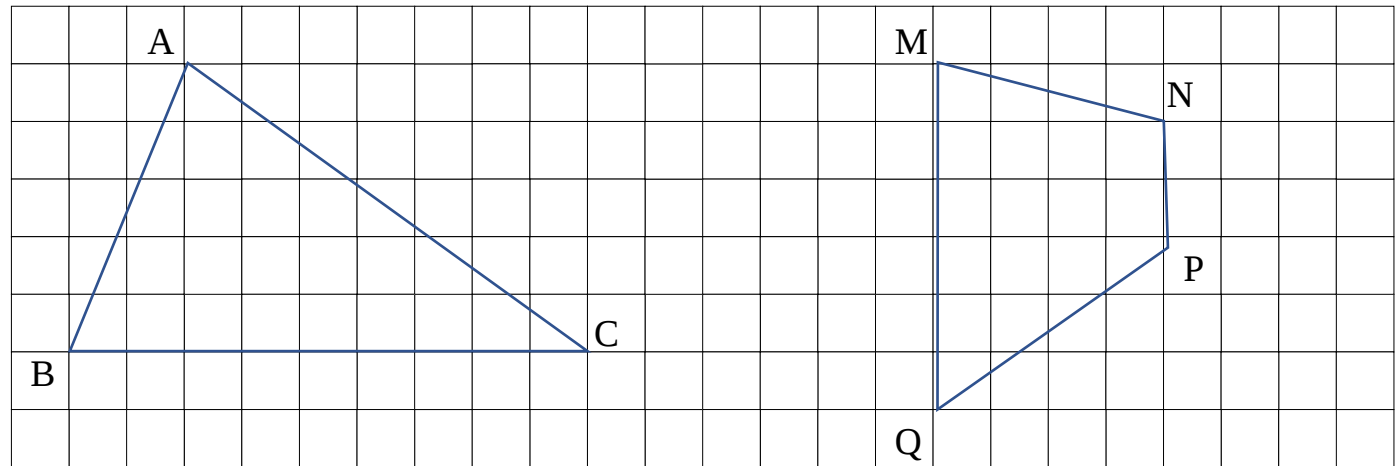


Phần 2: Tự luận

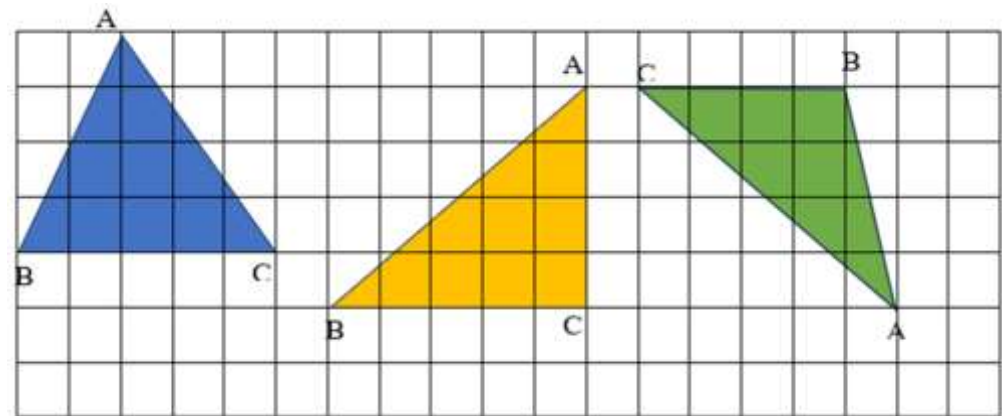
Bài 1: Vẽ đường tròn tâm A, bán kính 1cm; đường tròn tâm B, đường kính 2cm và đường tròn tâm C bán kính 2cm

Bài 2: Vẽ đường cao của các hình theo yêu cầu sau:

- a) Đường cao ứng với cạnh đáy AB, BC của hình tam giác
- b) Đường cao của hình thang MNPQ

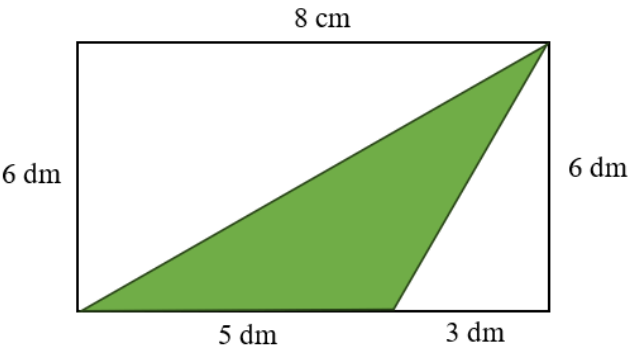


Bài 3. Vẽ các hình tam giác sau vào vở, sau đó vẽ đường cao ứng với cạnh đáy BC của mỗi hình tam giác đó:

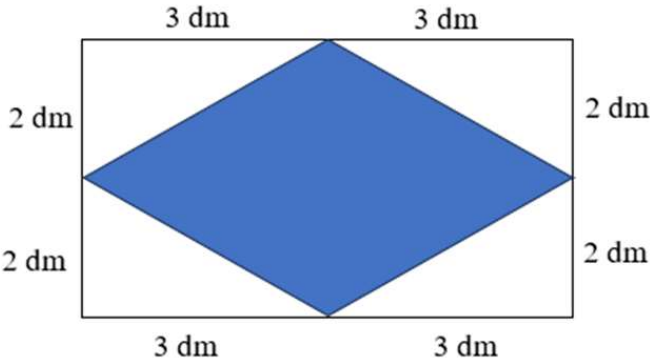


Bài 4: Trung bình cộng hai đáy của một hình thang là 17,5m. Biết đáy lớn hơn đáy bé 13m. Chiều cao bằng $\frac{3}{4}$ đáy lớn. Tính diện tích hình thang đó.

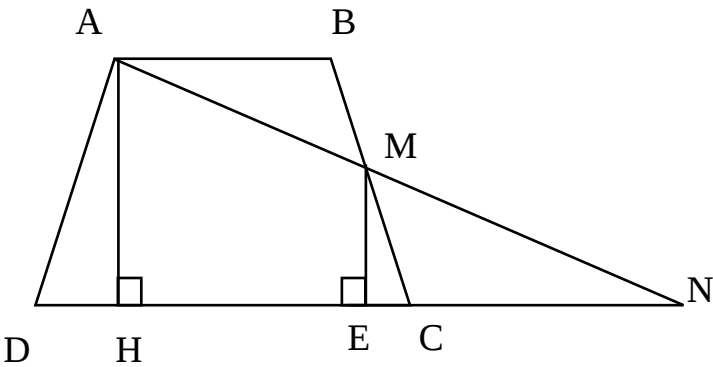
Bài 5. Tính diện tích của phần được tô màu trong hình vẽ.



Bài 6. Tính diện tích của phần được tô màu trong hình vẽ.



Bài 7: Tính diện tích hình ABMND biết $AB = CN = 5\text{cm}$, $CD = 9\text{cm}$, $AH = 6\text{CM}$, $ME = 3\text{cm}$



Bài 8: Điền số thích hợp vào ô trống

Đường kính	Bán kính	Chu vi	Diện tích
2,6dm			
	1,4m		
3,6m			
	9cm		
			12,56cm ²
		18,84m	

Bài 9: Từ năm 2003 – 2006, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã phát hành và phân phối các bộ tiền xu mới. Tiền kim loại (tiền xu) hiện có giá trị lưu hành trong hệ thống tiền tệ Việt Nam gồm 5 mệnh giá là 5000 đồng, 2000 đồng, 1000 đồng, 500 đồng và 200 đồng. Tháng 4 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) chính thức thông báo ngừng phát hành tiền xu. Dù tiền xu vẫn là một trong những hình thức thanh toán hợp lệ. Hiện nay tại Việt Nam rất hiếm khi sử dụng tiền xu.

Hãy tính chu vi và diện tích một số đồng tiền kim loại sau:

a. Mệnh giá 2000 đồng, có đường kính 23mm.



b. Mệnh giá 5000 đồng, có đường kính 25mm



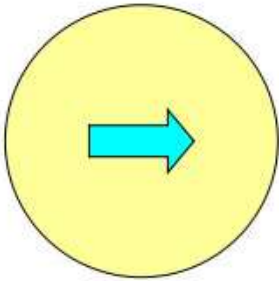
Bài 10: Một bảng chỉ đường hình tròn có đường kính 50cm.

a. Tính diện tích bảng chỉ đường bằng mét vuông?

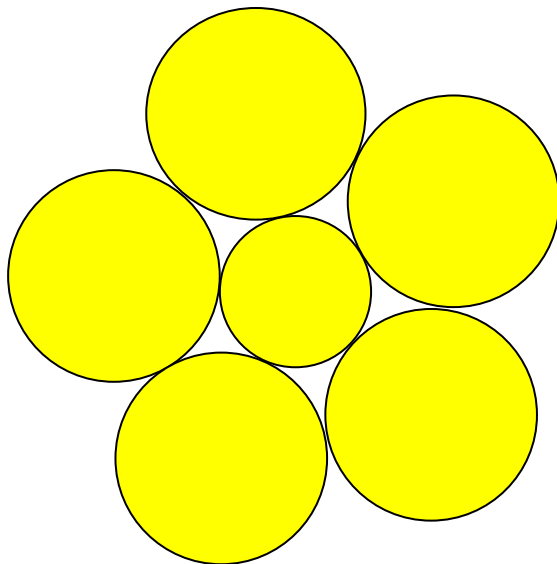
b. Người ta sơn hai mặt tấm bảng đó, mỗi mét vuông hết 7000 đồng. Hỏi sơn tấm bảng đó tốn hết bao nhiêu tiền?

Bài 11: Một biển báo giao thông tròn có đường kính 40cm.

Diện tích phần mũi tên trên biển báo bằng $\frac{1}{5}$ diện tích của biển báo. Tính diện tích phần mũi tên?

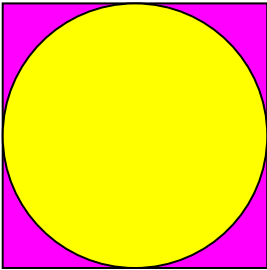


Bài 12: Một sợi dây thép được uốn thành hình bông hoa như hình bên dưới. Biết các cánh hoa hình tròn có đường kính 2,8cm. Nụ hoa có đường kính 2cm. Tính độ dài sợi dây.

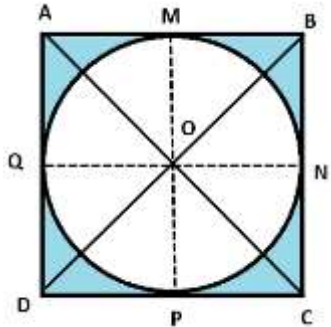


Bài 13*: Tính chu vi của mặt bàn hình tròn có diện tích $S = 153,86dm^2$

Bài 14*: Tính diện tích của hình tròn biết diện tích của hình vuông là 25cm^2



Bài 15*: Cho hình tròn tâm O và hình vuông ABCD có đường chéo $AC = 12\text{cm}$. Tính diện tích phần tô màu.



Bài 16. Đọc các số thập phân sau rồi cho biết mỗi chữ số gạch chân thuộc hàng nào.
a) 32,6 b) 6,605 c) 578,1632 d) 45,562

Bài 17.Viết số thập phân sau:

- a) Năm trăm bảy mươi phẩy không trăm linh năm.
- b) Sáu phẩy bảy mươi chín
- c) Mười một phẩy hai trăm tám mươi lăm.
- d) Hai trăm hai mươi hai phẩy không hai

Bài 18.Viết số thập phân có:

- a) 5 đơn vị, 2 phần mười.
- b) 102 đơn vị, 326 phần nghìn.
- c) 41 đơn vị, 83 phần trăm.
- d) 5 phần nghìn.

Bài 19. Cho bảng cân nặng của một số con vật như sau:

Con vật			
	Bò tót châu Á	Hà mã	Hươu cao cổ
Khối lượng	1,12 tấn	2,462 tấn	1,583 tấn

Quan sát số thập phân trong bảng rồi làm tròn:

- Đến số tự nhiên gần nhất các số thập phân ứng với bò tót châu Á.
- Đến hàng phần mười các số thập phân ứng với hươu cao cổ.
- Đến hàng phần trăm các số thập phân ứng với hà mã.

Bài 20: Viết các số đo độ dài và khối lượng dưới dạng số thập phân:

a) $6\text{m}7\text{dm} = \dots\text{m}$

c) $3\text{ tấn } 152\text{kg} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$

b) $9\text{m}3\text{cm} = \dots\text{m}$

d) $200\text{kg} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$

Bài 21. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

18,26; 35,24; 81,103; 35,42; 18,103.

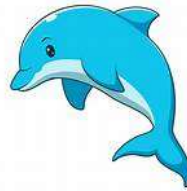
Bài 22. Viết tên các con vật theo thứ tự từ nhẹ nhất đến nặng nhất.



84,2kg



45,7kg



60,9kg



54,8kg

Bài 23. Bốn bạn cùng giải một bài toán bạn Lâm giải hết 0,26 giờ, bạn Mai giải 0,28 giờ, bạn Hưng giải hết 0,3 giờ. Hùng giải trong $\frac{1}{4}$ giờ. Hỏi trong bốn bạn, ai giải nhanh nhất ai giải chậm nhất?



Bài 24*. Viết tất cả các số thập phân bé hơn 1 có 3 chữ số ở phần thập phân mà tổng các chữ số ở phần thập phân là 4.

Bài 25: Trong sơ đồ của một trường mầm non sau đây, phần tô đậm là phần sân chơi của trường được lát gạch. Em hãy tính diện tích phần tô màu đậm đó.

